

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 14-01-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị H**, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn:

- Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1974;

- Chị **Nguyễn Thị Châu T**, sinh năm: 1977;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

(Bà H, ông L1, chị T có mặt; Anh L vắng mặt có yêu cầu Tòa án xét xử

vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Lưu Thị H - trình bày:**

Từ khoảng năm 2012, vợ chồng anh L, chị T vay tiền của vợ chồng bà nhiều lần để làm vốn chăn nuôi vịt. Bà không nhớ cụ thể từng lần cho vay là bao nhiêu do không có giấy tờ, nhưng biết tổng nợ gốc là 30.000.000 đồng. Khi cho vay, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng nhưng anh L, chị T chưa trả được khoản lãi nào.

Đến khoảng năm 2017, bà không nhớ chính xác ngày nào, bà hốt hui được 28.860.000 đồng và cho anh L, chị T vay. Ngày 15/01/2017, anh L, chị T có lập giấy tay đề là “Giấy mượn hui”, chị T nhờ cha ruột là ông Nguyễn Công Danh (hiện đang bị tai biến không nói được) viết dùm và chị ký tên xác nhận việc vay nợ. Hai bên thỏa thuận, ngoài việc trả nợ gốc, anh L, chị T còn phải đưa 1.000.000 đồng/tháng để bà đóng hui chết cho đến khi mãn hui. Tuy nhiên, anh L, chị T chỉ đưa được hai tháng hui chết là 2.000.000 đồng và không đóng nữa. Bà là người đóng 10 tháng hui chết còn lại. Bà hốt hui để cho vay tiền và vẫn là người trực tiếp giao dịch với chủ hui. Hiện tại hui này đã mãn. Do thời gian quá lâu lại không có sổ sách ghi chép lại nên bà không nhớ hui mãn vào thời gian nào.

Đến ngày 20/5/2017, anh L, chị T cùng vợ chồng bà chốt lại tổng nợ là 68.860.000 đồng (Gồm 30.000.000 đồng tiền vay, 28.860.000 đồng tiền hốt hui cho vay và 10.000.000 đồng tiền hui chết). Hai bên có lập giấy nợ, anh L tự viết giấy nợ và ký tên nhận nợ. Chị T không ký tên nhưng biết rõ số nợ này và cả hai đều hứa trả 1.000.000 đồng/tháng cho vợ chồng bà. Sau khi chốt nợ thì anh L, chị T có trả được 4.860.000 đồng, còn lại 64.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả dù bà đã nhiều lần yêu cầu.

Trong giấy nợ ghi tên người cho vay là chồng bà - ông Nguyễn Văn L1, nhưng thực chất cả hai vợ chồng bà cùng cho vay số nợ này.

Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu anh L, chị T trả 64.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/11/2019, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh L, chị T trả

cho vợ chồng bà 60.500.000 đồng nợ gốc, không tính lãi.

Tại phiên tòa, bà H bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 21/6/2017 cho đến ngày xét xử, tổng gốc và lãi anh L, chị T phải trả là 60.500.000 đồng.

*** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019, bị đơn – anh Nguyễn Văn L - trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị Châu T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh chị có vay tiền vợ chồng bà H nhiều lần để làm vốn chăn nuôi vịt. Bà H trình bày về các khoản nợ là đúng. Quá trình vay nợ có thỏa thuận lãi suất, anh chị có trả lãi nhưng không nhớ là bao nhiêu và cũng không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh. Tuy nhiên, trong tổng nợ 68.860.000 đồng chốt ngày 21/5/2019, vợ chồng anh đã trả được 8.360.000 đồng nên hiện chỉ còn nợ vợ chồng bà H 60.500.000 đồng. Anh xác định đây là nợ chung của vợ chồng nhưng do hiện tại anh và chị T đã ly thân nên anh sẽ là người đứng ra trả khoản nợ 60.500.000 đồng này cho vợ chồng bà H, không yêu cầu chị T cùng trả.

*** Bị đơn – chị Nguyễn Thị Châu T – trình bày:**

Chị xác định vợ chồng chị có vay tiền vợ chồng bà H nhiều lần và đến ngày 21/5/2019 chốt lại số nợ là 68.860.000 đồng. Theo chị, số nợ thực chất là ít hơn nhưng do chị không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh nên chị cũng thống nhất theo số nợ 68.860.000 đồng đã chốt. Anh L trình bày hiện còn nợ vợ chồng bà H 60.500.000 đồng, chị thống nhất. Đây là nợ chung của chị và anh L. Hiện tại, chị và anh L đã sống ly thân, chị phải trả rất nhiều khoản nợ chung khác nên đối với khoản nợ này, riêng anh L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn L1 – trình bày:**

Ông và bà Lưu Thị H là vợ chồng. Do tên thường gọi của ông là “Năm L1” nên trong giấy chốt nợ có ghi “mượn tiền của anh 05 L1”. Vợ chồng ông cùng đứng ra cho anh L, chị T vay tiền nhưng do ông bận công việc làm ăn nên ông để bà H khởi kiện. Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đều đã tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của bà H, buộc anh L, chị T có nghĩa vụ trả cho bà H, ông L1 số tiền 60.500.000 đồng. Anh L, chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H khởi kiện yêu cầu anh L, chị T – hiện cư trú tại ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh - trả số tiền vay theo giấy nợ xác lập ngày 21/5/2017. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn – anh Nguyễn Văn L - vắng mặt, có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về giá trị pháp lý của hợp đồng vay tài sản xác lập giữa bà H, ông L1 và anh L, chị T:

Anh L, chị T đều thừa nhận có vay tiền bà H, ông L1 nhiều lần kể từ năm 2012 để làm vốn chăn nuôi vịt. Đến ngày 21/5/2017, hai bên cùng tự nguyện thống nhất chốt lại số nợ gốc là 68.860.000 đồng, có lập giấy nợ, không thỏa thuận lãi suất, hứa trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định thỏa thuận chốt nợ ngày 21/5/2017 giữa bà H, ông L1 và anh L, chị T là có thật, đây là hợp đồng vay tài sản không có lãi và có thời hạn được điều chỉnh tại Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Các bên đương sự đều thống nhất: Số tiền chốt nợ 68.860.000 đồng ngày 20/5/2017 bao gồm 30.000.000 đồng tiền vay, 28.860.000 đồng tiền hót hụi cho vay và 10.000.000 đồng tiền hụi chết. Xét thỏa thuận chốt nợ này, thấy rằng:

[2.2.1] Đối với số tiền 30.000.000 đồng được cho vay nhiều lần không có giấy tờ, hai bên đều không nhớ thời gian vay. Bị đơn cho rằng đã trả lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh trong khi nguyên đơn không thừa nhận được trả

lãi. Vì thế, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ xác định 30.000.000 đồng này là nợ gốc.

[2.2.2] Đối với số tiền 28.860.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền hội chết:

Vợ chồng bà H và anh L, chị T đều thống nhất: Giấy tay đề “Giấy mượn hội” ngày 15/01/2017 được lập khi vợ chồng bà H cho anh L, chị T vay số tiền 28.860.000 đồng. Nguồn gốc số tiền 28.860.000 đồng có được do bà H hót chân hội 1.000.000 đồng bà đang tham gia. Sau khi hót hội cho vay, bà H vẫn là người trực tiếp tham gia chơi hội cho đến khi mãn hội, giữa bà và vợ chồng anh L, chị T không có bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến dây hội bà đang tham gia. Như vậy, giấy tay đề “Giấy mượn hội” không liên quan đến giao dịch hội mà thực chất là thỏa thuận xác lập quan hệ vay tài sản giữa bà H, ông L1 và anh L, chị T.

Hai bên thỏa thuận anh L, chị T ngoài việc phải trả nợ gốc 28.860.000 đồng còn phải đưa 1.000.000 đồng hàng tháng để bà H đóng hội chết. Do anh L, chị T ngưng không đưa tiền đóng hội chết nên bà H phải là người đóng. Bà H tự tính toán đến ngày mãn hội còn 10 tháng hội chết tương đương 10.000.000 đồng và yêu cầu anh L, chị T có nghĩa vụ phải trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng này. Căn cứ vào thỏa thuận này, có thể xác định được thực chất số tiền 1.000.000 đồng là tiền lãi anh L, chị T phải trả hàng tháng cho bà H đối với số nợ 28.860.000 đồng. Như vậy, cần xem xét lãi suất này có bảo đảm theo quy định pháp luật hay không để đánh giá hiệu lực của thỏa thuận gộp lãi vào gốc của các đương sự.

Do các đương sự đều không xác định được chính xác thời điểm vay, chỉ nhớ là vào năm 2017, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ là “Giấy mượn hội” lập ngày 15/01/2017, xác định đây là ngày vay. Đến ngày 20/5/2017 thì các bên cùng chốt lại nợ. Như vậy, tiền lãi của số tiền 28.860.000 đồng sẽ được tính từ ngày 15/01/2017 đến ngày 20/5/2017.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất các bên thỏa thuận tối đa là 20%/năm. Vì thế, tiền lãi từ ngày 15/01/2017 đến ngày 20/5/2017 tối đa các bên có thể thỏa thuận là: $28.860.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 04 \text{ tháng} = 1.924.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thấy rằng, việc các đương sự thỏa thuận lãi suất 10.000.000 đồng trong thời gian 04 tháng 05 ngày trên số tiền 28.860.000 đồng là cao hơn mức lãi suất theo quy định pháp luật 1.924.000 đồng đã tính ở trên. Vì thế, phần lãi vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được hai tháng tiền lãi là 2.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả này cũng vượt quá số lãi suất theo quy định pháp luật phải trả 1.924.000 đồng. Do đó, phần 76.000 đồng vượt quá sẽ được khấu trừ vào nợ gốc.

Như vậy, thỏa thuận gộp nợ gốc vào lãi ngày 20/5/2017 chỉ được công nhận đối với số tiền 30.000.000 đồng + (28.860.000 đồng – 76.000 đồng) = 58.784.000 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa, bà H, ông L1 thừa nhận anh L, chị T đã trả được 8.360.000 đồng. Do đó, số tiền thực chất anh L, chị T còn nợ bà H, ông L1 là: 58.784.000 đồng - 8.360.000 đồng = 50.424.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi của bà H tại phiên tòa: Do thỏa thuận chốt nợ ngày 21/5/2017 là hợp đồng vay tài sản không có lãi nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, bà H có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 21/6/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử tương ứng số tiền lãi là: 10%/năm x 50.424.000 đồng x 30 tháng 24 ngày = 12.890.795 đồng (Cách tính: (0,83% x 50.424.000 đồng x 30 tháng) + (0,0277% x 50.424.000 đồng x 24 ngày)). Như vậy, tổng gốc và lãi phải trả là: 50.424.000 đồng + 12.890.795 đồng = 63.314.795 đồng. Tuy nhiên, bà H, ông L1 chỉ yêu cầu gốc và lãi tổng cộng là 60.500.000 đồng (tương ứng với nợ gốc 50.424.000 đồng và lãi là 10.076.000 đồng). Yêu cầu này phù hợp quy định pháp luật và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[2.5] Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Trong các Biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019 và ngày 20/10/2019, anh L, chị T đều xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng anh chị, do hai vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Vì thế, theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn

nhân và gia đình 2014, anh chị phải cùng có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[2.6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được Hội đồng xét xử chấp nhận nên anh L, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H, buộc anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Châu T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lưu Thị H và ông Nguyễn Văn L1 số tiền 60.500.000 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng) (Trong đó, nợ gốc là 50.424.000 đồng và lãi là 10.076.000 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Châu T phải liên đới chịu 3.025.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lưu Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006150 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Quyên

